

**Quỹ ETF Techcom Capital VNX50**

**Được quản lý bởi**

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

**TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF**

*Managed by*

*Techcom Capital JSC*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

*Independence – Freedom – Happiness*

*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025*

*Hanoi, day 17 month 04 year 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
  - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City.*
  - Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn) Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:  
Báo cáo hoạt động đầu tư quý I 2025/ *Report on investment activities for Quarter I 2025.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>  
*This information was published on the company's/fund's website on April 17, 2025 at: [http://www.techcomcapital.com.vn](http://www.techcomcapital.com.vn/)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



*Tài liệu đính kèm:*

*- Báo cáo hoạt động đầu tư quý I 2025/ Report on investment activities for Quarter I 2025.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**  
**TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**

*Người được ủy quyền CBTT*

*Person authorized to disclose information*



**Phí Tuấn Thành** 

**Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer**



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 - As at 31 March 2025

- |  |   |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b><br>Techcom Capital Joint Stock Company   |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:<br>Fund name:                                    | <b>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50</b><br>TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF   |
| 4. Mã Chứng Khoán<br>Code                                    | <b>FUETCC50</b><br>FUETCC50   |
| 5. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                      | <b>Ngày 15 tháng 04 năm 2025</b><br>15 April 2025   |

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,277,425,061		
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,277,425,061		
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	62,785,420,150		
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	62,785,420,150		
	Quyền mua Rights	2205.2			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207			
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (In details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212			
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1			
<b>I.10</b>	<b>Tổng tài sản Total Assets</b>	<b>2213</b>	<b>64,062,845,211</b>		
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2214</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (In details)	2216			
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	105,563,481		
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to Investors	2217.1.3			



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	27,200,591		
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000		
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	26,056,438		
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,556,438		
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000		
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	35,806,452		
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9			
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund Initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2217.13.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4			
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	<b>Tổng nợ Total liabilities</b>	<b>2218</b>	<b>105,563,481</b>		
	<b>Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)</b>	<b>2219</b>	<b>63,957,281,730</b>		
	<b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates</b>	<b>2220</b>	<b>6,300,000</b>		
	<b>Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate</b>	<b>2221</b>	<b>10,151.94</b>		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý I năm 2025 /Quarter I 2025

- |    |  |   |
|----|--|---|
| 1. | <b>Tên công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b><br>Techcom Capital Joint Stock Company   |
| 2. | <b>Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                                    | <b>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50</b><br>TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF   |
| 4. | <b>Mã Chứng Khoán</b><br>Code                                    | <b>FUETCC50</b><br>FUETCC50   |
| 5. | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                      | <b>Ngày 15 tháng 04 năm 2025</b><br>15 April 2025   |

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Investment income</b>	<b>2220</b>	<b>793,125,923</b>		<b>793,125,923</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon Income	2221	790,776,800		790,776,800
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,349,123		2,349,123
4	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223			
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expense</b>	<b>2224</b>	<b>234,762,859</b>		<b>234,762,859</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	60,948,084		60,948,084
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	62,289,441		62,289,441
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	47,741,935		47,741,935
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	241,332		241,332
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	13,129,032		13,129,032
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,177,142		1,177,142
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	39,387,097		39,387,097
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	39,387,097		39,387,097
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2			
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3			
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	35,806,452		35,806,452
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	35,806,452		35,806,452



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,206,661		1,206,661
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	1,206,661		1,206,661
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	35,125,124		35,125,124
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	10,000,000		10,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	125,124		125,124
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4	25,000,000		25,000,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b> <b>Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>558,363,064</b>		<b>558,363,064</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>319,225,150</b>		<b>319,225,150</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235			
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1			
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	319,225,150		319,225,150
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>877,588,214</b>		<b>877,588,214</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>			
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>63,957,281,730</b>		<b>63,957,281,730</b>
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	877,588,214		877,588,214





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 - As at 31 March 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán: FUETCC50  
Code: FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 04 năm 2025  
Reporting Date: 15 April 2025

## III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
II	<b>CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	2246				
1	ACB	2246.1	138,600	26,000	3,603,600,000	5.63%
2	CTG	2246.2	25,200	41,450	1,044,540,000	1.63%
3	DCM	2246.3	6,300	33,050	208,215,000	0.33%
4	DGC	2246.4	6,300	99,600	627,480,000	0.98%
5	DIG	2246.5	18,900	19,850	375,165,000	0.59%
6	DPM	2246.6	6,300	34,750	218,925,000	0.34%
7	EIB	2246.7	56,700	19,500	1,105,650,000	1.73%
8	FPT	2246.8	43,900	121,000	5,311,900,000	8.29%
9	FRT	2246.9	6,300	165,000	1,039,500,000	1.62%
10	GEX	2246.1	19,100	23,500	448,850,000	0.70%
11	GMD	2246.11	12,600	57,500	724,500,000	1.13%
12	HCM	2246.12	12,600	30,600	385,560,000	0.60%
13	HDB	2246.13	88,200	22,100	1,949,220,000	3.04%
14	HPG	2246.14	119,700	26,750	3,201,975,000	5.00%
15	HSG	2246.15	18,900	17,200	325,080,000	0.51%
16	HUT	2246.16	12,600	14,800	186,480,000	0.29%
17	IDC	2246.17	6,300	54,000	340,200,000	0.53%
18	KBC	2246.18	18,900	30,650	579,285,000	0.90%
19	KDC	2246.19	6,300	55,400	349,020,000	0.54%
20	KDH	2246.2	18,900	32,600	616,140,000	0.96%
21	LPB	2246.21	88,496	33,250	2,942,492,000	4.59%
22	MBB	2246.22	115,840	24,100	2,791,744,000	4.36%
23	MSB	2246.23	81,900	12,200	999,180,000	1.56%
24	MSN	2246.24	19,100	66,800	1,275,880,000	1.99%
25	MWG	2246.25	37,800	59,000	2,230,200,000	3.48%
26	NLG	2246.26	12,600	34,250	431,550,000	0.67%
27	PDR	2246.27	12,600	19,350	243,810,000	0.38%
28	PNJ	2246.28	12,600	83,300	1,049,580,000	1.64%
29	POW	2246.29	18,900	12,800	241,920,000	0.38%
30	PVD	2246.3	12,600	22,000	277,200,000	0.43%
31	PVS	2246.31	6,300	30,800	194,040,000	0.30%
32	SHB	2246.32	118,907	12,450	1,480,392,150	2.31%
33	SHS	2246.33	25,200	14,400	362,880,000	0.57%
34	SSB	2246.34	63,200	19,550	1,235,560,000	1.93%
35	SSI	2246.35	44,100	26,000	1,146,600,000	1.79%
36	STB	2246.36	63,000	38,300	2,412,900,000	3.77%
37	TCB	2246.37	157,500	27,500	4,331,250,000	6.76%
38	TPB	2246.38	44,100	14,300	630,630,000	0.98%
39	VCB	2246.39	28,358	64,000	1,814,912,000	2.83%
40	VCG	2246.4	12,600	21,750	274,050,000	0.43%
41	VCI	2246.41	12,600	38,300	482,580,000	0.75%
42	VHM	2246.42	50,000	51,300	2,565,000,000	4.00%
43	VIB	2246.43	51,000	19,850	1,012,350,000	1.58%
44	VIC	2246.44	37,800	58,000	2,192,400,000	3.42%
45	VJC	2246.45	12,600	95,000	1,197,000,000	1.87%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
46	VND	2246.46	37,800	15,300	578,340,000	0.90%
47	VNM	2246.47	31,500	60,600	1,908,900,000	2.98%
48	VPB	2246.48	151,200	19,000	2,872,800,000	4.48%
49	VPI	2246.49	6,300	57,900	364,770,000	0.57%
50	VRE	2246.5	31,500	19,150	603,225,000	0.94%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>2,040,601</b>		<b>62,785,420,150</b>	<b>98.01%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				<b>0.00%</b>
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>				<b>0.00%</b>
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>2,040,601</b>		<b>62,785,420,150</b>	<b>98.01%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				<b>0.00%</b>
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>				<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				<b>0.00%</b>
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>				<b>0.00%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>2,040,601</b>		<b>62,785,420,150</b>	<b>98.01%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				<b>0.00%</b>
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>				<b>0.00%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				<b>0.00%</b>
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,277,425,061	1.99%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,277,425,061	1.99%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				0.00%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>1,277,425,061</b>	<b>1.99%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>2,040,601</b>		<b>64,062,845,211</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 - As at 31 March 2025

<p>1. <b>Tên công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company name:</p> <p>2. <b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:</p> <p>3. <b>Tên Quỹ:</b> Fund name:</p> <p>4. <b>Mã Chứng Khoán</b> Code</p> <p>5. <b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:</p>	<p><b>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b> Techcom Capital Joint Stock Company</p> <p><b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch</p> <p><b>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50</b> TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF</p> <p><b>FUETCC50</b> FUETCC50</p> <p><b>Ngày 15 tháng 04 năm 2025</b> 15 April 2025</p>
---	---

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.50%	
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.51%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.32%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.00%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.59%	
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.93%	
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	3.30%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (Including Interest Income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264		

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	6,300,000.00	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	63,000,000,000.00	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	6,300,000.00	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	63,000,000,000.00	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	63,000,000,000	
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	63,000,000,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	6,300,000	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2275	99.98%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2276	0.00%	
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	10,151.94	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	10,220	
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	2279	34	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 - As at 31 March 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:  
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hethanh Branch
- Tên Quỹ:  
Fund name:  
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán  
Code  
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:  
Ngày 15 tháng 04 năm 2025  
15 April 2025

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III) Total Reverse/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công ty Quản lý Quỹ Kỹ Thuật  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

